

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC  
-----o0o-----

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN**  
QUÝ III NĂM 2019

NĂM 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>376,991,930,846</b>	<b>333,405,451,147</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>126,860,109,150</b>	<b>145,766,897,537</b>
1. Tiền	111		44,418,484,549	77,759,397,537
2. Các khoản tương đương tiền	112		82,441,624,601	68,007,500,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>226,624,542,668</b>	<b>148,520,378,818</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	133,342,056,396.	98,258,377,825
2. Trả trước cho người bán	132		15,622,632,094.	10,013,438,873
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	80,097,299,138.	42,523,228,803
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,437,444,960)	(2,274,666,683)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>21,092,192,627</b>	<b>36,686,333,484</b>
1. Hàng tồn kho	141		21,092,192,627.	36,686,333,484
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,415,086,401</b>	<b>2,431,841,308</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2,415,086,401	2,086,732,891
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			345,108,417
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>429,271,463,235</b>	<b>439,741,199,843</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13,516,550,273</b>	<b>11,516,550,273</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13,516,550,273	11,516,550,273
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>294,728,094,611</b>	<b>332,001,138,581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	294,489,045,766	331,725,411,689
- Nguyên giá	222		815,897,003,786	811,985,258,315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(521,407,958,020)	(480,249,846,626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	239,048,845	275,726,892
- Nguyên giá	228		2,720,158,029	2,664,298,029
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,481,109,184)	(2,388,571,137)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>106,451,214,606</b>	<b>80,503,272,140</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	11	69,815,950,708	70,791,590,909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,635,263,898	9,711,681,231
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,575,603,745</b>	<b>15,720,238,849</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14,575,603,745	15,720,238,849
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>806,263,394,081</b>	<b>773,146,650,990</b>



NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	30/09/2019	31/12/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>746,190,331,469</b>	<b>724,379,482,587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>386,994,990,949</b>	<b>365,335,485,491</b>
1. Phải trả người bán	311	13	105,452,577,819	111,031,876,986
2. Người mua trả tiền trước	312	14	58,266,087,669	56,717,395,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	2,720,424,661	2,730,126,000
4. Phải trả người lao động	314		2,504,009,635	4,431,266,171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	57,790,321,434	39,908,680,349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		140,446,678,338	132,714,583,295
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	19,386,211,990	17,372,877,527
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		428,679,403	428,679,403
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>359,195,340,520</b>	<b>359,043,997,096</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	16	358,891,628,649	358,891,628,649
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		303,711,871	152,368,447
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>60,073,062,612</b>	<b>48,767,168,403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>60,073,062,612</b>	<b>48,767,168,403</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,707,250,551	4,707,250,551
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244,634,187,939)	(255,940,082,148)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(255,940,082,148)	(272,139,448,533)
- LNST chưa phân phối kỳ này (nếu BCTC quý thì chỉ tiêu này là LNST của quý đó)	421b		11,305,894,209	16,199,366,385
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>806,263,394,081</b>	<b>773,146,650,990</b>



**Nguyễn Đình Chiêu**  
Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 09 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 QUÝ III NĂM 2019**

Mẫu số B 02-DN  
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Lũy Kế Năm 2019	Lũy Kế Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	180,248,096,385	167,821,236,333	472,431,409,476	613,590,228,459
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180,248,096,385	167,821,236,333	472,431,409,476	613,590,228,459
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	166,342,581,297	153,887,694,827	435,277,801,720	565,320,582,646
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,905,515,088	13,933,541,506	37,153,607,756	48,269,645,813
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	946,539,228	1,119,893,256	3,392,145,482	3,433,890,147
7.	Chi phí tài chính	22	24	2,674,751,437	791,456,594	8,875,158,464	560,725,358
	Trong đó: chi phí lãi vay	23			107,855,874	2,029,185	529,798,815
8.	Chi phí bán hàng	24					-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5,699,477,246	6,881,461,793	17,554,996,006	32,472,166,289
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,477,825,633	7,380,516,375	14,115,598,768	18,670,644,313
11.	Thu nhập khác	31		20,900,000	265,668,642	558,849,177	2,067,071,471
12.	Chi phí khác	32		33,000,000	66,000,000	509,497,096	201,054,425
13.	(Lỗ)/Lợi nhuận khác	40		(12,100,000)	199,668,642	49,352,081	1,866,017,046
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,465,725,633	7,580,185,017	14,164,950,849	20,536,661,359
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1,293,145,127	1,516,037,003	2,707,713,216	4,184,926,527
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	52				151,343,424	152,368,447
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,172,580,506	6,064,148,014	11,305,894,209	16,199,366,385
	<i>Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty</i>						
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>						
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)			172	202	377	540
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)						

Nguyễn Đình Chiêu  
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc

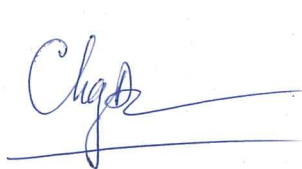
Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 09 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số B 03-DN  
 Đvt: VND

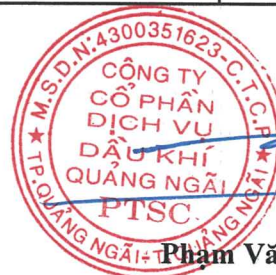
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ NĂM 2019	LŨY KẾ NĂM 2018
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	14,164,950,849	20,536,661,359
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	41,833,711,061	54,631,342,666
	- Các khoản dự phòng	03	162,778,277	1,278,381,101
	- (Lãi)/lô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,293,677,388	(1,519,427,457)
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2,110,616,250)	(1,616,466,185)
	- Chi phí lãi vay	06	2,029,185	529,798,815
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68,842,796,906	73,840,290,299
	- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(35,083,678,571)	(29,868,263,456)
	- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	16,569,781,058	(15,502,041,013)
	- (Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	17,881,641,085	(17,789,566,586)
	- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7,556,860,517)	(4,312,574,693)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,412,157,948)	(150,306,122)
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,677,723,229	6,217,538,429
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(22,176,568,511)	(16,418,099,603)
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,110,616,250	1,616,466,185
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20,065,952,261)	(14,801,633,418)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	- Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(17,388,229,032)	(8,584,094,989)
	- Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	145,766,897,537	151,991,091,811
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,518,559,355)	2,359,900,715
	- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	126,860,109,150	145,766,897,537



Nguyễn Đình Chiêu  
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một  
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng  
 Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
NĂM 2019

Chi tiêu	Dư đầu kỳ			Quý 1		Quý 2		Quý 3		Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm		Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
<b>I- Thuế</b>	<b>2,730,126,000</b>	<b>345,108,417</b>	<b>2,385,017,583</b>	<b>2,896,621,299</b>	<b>5,663,823,982</b>	<b>6,094,434,942</b>	<b>1,874,658,973</b>	<b>4,992,409,353</b>	<b>6,109,575,561</b>	-	-	<b>13,983,465,594</b>	<b>13,648,058,516</b>	<b>2,720,424,661</b>	-	<b>2,720,424,661</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	555,728,322	-	555,728,322	(2,640,160)	1,133,009,576	4,838,821,153	1,309,244,820	3,015,974,505	4,869,169,183			7,852,155,498	7,311,423,579	1,096,460,241	-	1,096,460,241
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	1,305,301,390	1,305,301,390	105,256,592	105,256,592	283,197,951	283,197,951			1,693,755,933	1,693,755,933	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-									-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	623,872,568	623,872,568	18,770,056	18,770,056	116,583,441	116,583,441			759,226,065	759,226,065	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,174,397,678	-	2,174,397,678	823,959,273	2,558,782,448	590,608,816	200,000,000	1,293,145,127	653,375,500			2,707,713,216	3,412,157,948	1,469,952,946	-	1,469,952,946
6. Thu trên vốn	-	-	-									-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	-	345,108,417	(345,108,417)	103,270,228		307,456,389	7,865,569	184,012,279	87,753,436			594,738,896	95,619,005	154,011,474	-	154,011,474
8. Thuế tài nguyên	-	-	-									-	-	-	-	-
9. Thuế nhà đất	-	-	-			233,521,936	233,521,936	99,496,050	99,496,050			333,017,986	333,017,986	-	-	-
10. Thuế môn bài	-	-	-	5,000,000	5,000,000							5,000,000	5,000,000	-	-	-
<b>11. Các loại thuế khác</b>	-	-	-	<b>37,858,000</b>	<b>37,858,000</b>							<b>37,858,000</b>	<b>37,858,000</b>	-	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	-	-	-	-	-							-	-	-	-	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-	-	-									-	-	-	-	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-	-	-									-	-	-	-	-
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	-	-									-	-	-	-	-
- Thuế khác	-	-	-	37,858,000	37,858,000							37,858,000	37,858,000	-	-	-
<b>II - Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-	-							-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-									-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-									-	-	-	-	-
3. Các khoản nộp phạt	-	-	-									-	-	-	-	-
4. Các khoản khác	-	-	-									-	-	-	-	-
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2,730,126,000</b>	<b>345,108,417</b>	<b>2,385,017,583</b>	<b>2,896,621,299</b>	<b>5,663,823,982</b>	<b>6,094,434,942</b>	<b>1,874,658,973</b>	<b>4,992,409,353</b>	<b>6,109,575,561</b>	-	-	<b>13,983,465,594</b>	<b>13,648,058,516</b>	<b>2,720,424,661</b>	-	<b>2,720,424,661</b>



Nguyễn Đình Chiêu  
Người lập



Trịnh Lương Một  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng  
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 09 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước thể hiện số bảo hiểm đã được trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi

theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	53.694.350	85.748.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.364.790.199	77.673.648.627
Các khoản tương đương tiền	82.441.624.601	68.007.500.000
	<b><u>126.860.109.150</u></b>	<b><u>145.766.897.537</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% - 5,1%/năm.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba</b>		
- Công ty TNHH Dongyang P&F	-	2.312.236.266
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	6.848.509.615	20.116.060.362
- Công ty TNHH Baltec IES	13.688.997.695	7.810.069.709
- Khách hàng khác	32.943.781.835	16.091.782.544
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	79.860.767.251	44.946.268.208
	<b>133.342.056.396</b>	<b>98.258.377.825</b>

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	60.123.064.640	41.499.910.315
- Các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	31.395.532.849	35.114.880.202
- Đối tượng khác	46.882.947.532	6.385.030.113
Phải thu khác	1.818.818.757	1.023.318.488
	<b>80.097.299.138</b>	<b>42.523.228.803</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	<b>11.516.550.273</b>	<b>11.516.550.273</b>

(\*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.732.370.277	-	1.050.720.496	-
Công cụ, dụng cụ	352.862.000	-	817.640.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	18.006.960.350	-	34.817.972.988	-
	<b>21.092.192.627</b>	<b>-</b>	<b>36.686.333.484</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	5.954.912.117	5.756.986.695
Dự án gia công kết cấu thép cho Batec Ies(8851)	-	17.897.475.357
Dự án lắp dựng đường ống mạng ngoài	-	6.984.514.655
Cung cấp vật tư thiết bị cho GE Power - 2019	5.696.525.230	-
Các dự án khác	6.355.523.003	4.178.996.281
	<b>18.006.960.350</b>	<b>34.817.972.988</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	555.728.322	9.545.911.431	9.005.179.512	1.096.460.241
Thuế xuất, nhập khẩu	-	759.226.065	759.226.065	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.174.397.678	2.707.713.216	3.412.157.948	1.469.952.946
Thuế thu nhập cá nhân	(345.108.417)	594.738.896	95.619.005	154.011.474
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất	-	333.017.986	333.017.986	-
Các loại thuế khác	-	37.858.000	37.858.000	-
	<b>2.385.017.583</b>	<b>13.983.465.594</b>	<b>13.648.058.516</b>	<b>2.720.424.661</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(345.108.417)	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.730.126.000	-	-	2.720.424.661



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	<b>240.289.027.561</b>	<b>74.130.249.348</b>	<b>490.380.401.117</b>	<b>5.273.079.379</b>	<b>1.902.500.910</b>	<b>811.975.258.315</b>
Tăng trong kỳ	-	1.779.998.000	2.647.909.091	44.000.000	32.900.000	4.504.807.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		583.061.620				583.061.620
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>240.289.027.561</b>	<b>75.327.185.728</b>	<b>493.028.310.208</b>	<b>5.317.079.379</b>	<b>1.935.400.910</b>	<b>815.897.003.786</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	<b>140.084.019.074</b>	<b>43.913.694.500</b>	<b>289.962.728.359</b>	<b>4.502.298.133</b>	<b>1.787.106.560</b>	<b>480.249.846.626</b>
Khấu hao tăng trong kỳ	11.715.760.523	7.165.379.441	22.318.307.808	445.128.912	96.596.330	41.741.173.014
Khấu hao giảm trong kỳ		583.061.620				583.061.620
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>151.799.779.597</b>	<b>50.496.012.321</b>	<b>312.281.036.167</b>	<b>4.947.427.045</b>	<b>1.883.702.890</b>	<b>521.407.958.020</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>100.205.008.487</b>	<b>30.216.554.848</b>	<b>200.417.672.758</b>	<b>770.781.246</b>	<b>115.394.350</b>	<b>331.725.411.689</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>88.489.247.964</b>	<b>24.831.173.407</b>	<b>180.747.274.041</b>	<b>369.652.334</b>	<b>51.698.020</b>	<b>294.489.045.766</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với trị giá là 128.560.124.035 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 123.338.087.884 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	2.664.298.029
Tăng trong kỳ	58.860.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.720.158.029</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.388.571.137
Khấu hao trong kỳ	92.538.047
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.481.109.184</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>275.726.892</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>239.048.845</b>

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	1.634.137.163	580.185.576
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	653.296.081	1.103.691.753
Công cụ dụng cụ	127.653.157	402.855.562
	<b>2.415.086.401</b>	<b>2.086.732.891</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất		7.415.946.563
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng		7.251.532.103
Chi phí công cụ dụng cụ khác	14.575.603.745	1.052.760.183
	<b>14.575.603.745</b>	<b>15.720.238.849</b>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.101.330.473	12.084.400.920
Khác	70.506.172.415	73.663.481.193
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	22.845.074.931	25.283.994.873
	<b>105.452.577.819</b>	<b>111.031.876.986</b>

14.



**NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ 3</b>		
Công ty TNHH Baltec IES PTY	-	-
Khác	2.280.354.194	731.662.285
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</b>	55.985.733.475	55.985.733.475
	<b>58.266.087.669</b>	<b>56.717.395.760</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	2.309.860.000	2.504.920.811
- Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	24.389.482.485	27.726.930.636
- Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho Baltecies	835.096.499	4.371.076.410
- Dự án Thị Vải	19.681.151.805	
- Chi phí phải trả khác	10.574.730.645	5.305.752.492
	<b>57.790.321.434</b>	<b>39.908.680.349</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	140.446.678.338	132.714.583.295
Phải trả lương nhân viên	2.504.009.635	8.531.260.589
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Công ty Cổ phần vận tải và giao nhận Đông Nam Á	-	1.557.459.135
Công ty Cổ phần lâm sản PISICO Quảng Nam	-	-
Các khoản khác	15.017.752.585	5.419.708.033
	<b>159.832.890.328</b>	<b>150.087.460.822</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649
	<b>358.891.628.649</b>	<b>358.891.628.649</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(272.139.448.533)	32.567.802.018
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.199.366.385	16.199.366.385
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(255.940.082.148)	48.767.168.403
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.305.894.209	11.305.894.209
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>4.707.250.551</b>	<b>(244.634.187.939)</b>	<b>60.073.062.612</b>

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Ti lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.571.320	2.655.105

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ.**

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
  - Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải và dịch vụ hậu cầu.
- Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 20 và 21 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty
- Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

**20. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
<b>Tổng doanh thu xây dựng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	353.198.405.157	254.881.748.367
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.233.004.319	358.708.480.092
<b>Cộng</b>	<b>472.431.409.476</b>	<b>613.590.228.459</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 28)	<b>205.855.007.505</b>	<b>310.152.022.913</b>

**21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	318.681.139.799	312.733.039.602
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	116.593.661.921	252.587.543.044
	<b>435.277.801.720</b>	<b>565.320.582.646</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.481.338.108	175.520.809.468
Chi phí nhân công	80.842.273.496	87.414.914.065



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.833.711.061	54.631.342.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.659.457.238	259.839.602.540
Chi phí khác	10.016.017.823	20.386.080.196
	<b>452.832.797.726</b>	<b>597.792.748.935</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.110.616.250	1.820.205.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.281.529.232	1.613.684.847
	<b>3.392.145.482</b>	<b>3.433.890.147</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	2.029.185	529.798.815
Chi phí sử dụng vốn	7.494.355.827	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.378.773.452	30.926.543
	<b>8.875.158.464</b>	<b>560.725.358</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	3.722.018.455	9.949.614.993
Dịch vụ mua ngoài	8.879.895.745	10.631.312.876
Chi phí khấu hao	2.228.185.739	2.934.810.553
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	10.000.000
Khác	2.719.897.067	8.946.427.867
	<b>17.554.996.006</b>	<b>32.472.166.289</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	14.164.950.849	20.536.661.359
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.707.713.216	413.648.303
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	151.343.424	801.619.580
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>11.305.894.209</b>	<b>20.924.632.636</b>
<i>Chuyển lỗ</i>		-
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>11.305.894.209</b>	<b>20.924.632.636</b>
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>2.707.713.216</b>	<b>4.184.926.527</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế	11.305.894.209	16.199.366.385
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.305.894.209</b>	<b>16.199.366.385</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>377</b>	<b>540</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

<b><u>Danh sách các bên liên quan:</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Hóa Phẩm Dầu khí DMC Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	24.596.830.587	25.655.062.587
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú		663.539.763
Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	178.032.060.884	280.420.193.215
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC		3.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam- Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp Quảng Bình		-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		599.588.207
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí		189.804.657
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.	2.826.804.264	2.128.687.349
Các bên liên quan khác	399.311.770	491.547.135
	<b><u>205.855.007.505</u></b>	<b><u>310.152.022.913</u></b>
	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	3.213.702.170	4.086.541.712
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	69.520.239	89.933.064
Chi nhánh Tổng công ty – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.593.579.000	
Công ty TNHH Một Thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.064.684.391
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	440.667.600
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	32.316.107.840	45.136.509.218
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách sạn Dầu khí PTSC	213.530.819	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	594.829.546	381.026.363
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	2.407.102.121	438.830.346
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - Công ty Cổ phần	588.320.653	343.228.611
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1.445.999.672	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ Thuật PVD		-
Viện dầu khí Việt Nam		166.875.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung		94.942.098
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.		45.812.455
Các bên liên quan khác		238.186.313
	<b><u>42.442.692.060</u></b>	<b><u>52.527.237.171</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Các khoản phải thu**

Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	48.482.916.936	50.892.318.163
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	31.145.555.733	14.246.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí		-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa		169.459.488
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	226.088.582	226.088.582
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí		192.731.930
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất.	-	400.619.725.00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC	-	-
Các bên liên quan khác	6.206.000	32.765.056
	<b>79.860.767.251</b>	<b>51.928.228.944</b>

**Các khoản phải thu khác**

Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn		-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	21.910.949.871	25.630.297.224
	<b>31.395.532.849</b>	<b>35.114.880.202</b>

**Số cuối năm  
VND**

**Số đầu năm  
VND**

**Các khoản phải trả**

Công ty TNHH Một thành viên Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	-	48.125.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Chất thải Công nghiệp Dầu Khí Việt Nam	-	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	162.055.751	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	42.977.646	42.977.646
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Miền Trung	3.547.371.998	3.339.828.607
Tổng Công ty Dầu Việt Nam		-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	461.934.822	461.934.822
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (EIC)	368.847.841	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung		24.595.313
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	86.595.000	17.957.500
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	14.779.300	-
Các bên liên quan khác	-	423.003.055
	<b>22.845.074.931</b>	<b>22.350.238.516</b>



	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú	10.169.007.833	10.169.007.833
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	<u>499.338.306.987</u>	<u>491.606.211.944</u>



**Nguyễn Đình Chiểu**  
Người lập biểu



**Trịnh Lương Một**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hùng**  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 9 năm 2019

